VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
TỔ CHỨC TÒA ÁN NHÂN DÂN

Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 81/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân; về Thẩm phán, Hội thẩm và các chức danh khác trong Tòa án nhân dân; về bảo đảm hoạt động của Tòa án nhân dân.

Điều 2. Vị trí, chức năng của Tòa án nhân dân

1. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.

---

[1] Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15.".

2. Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp để thực thi nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bằng hoạt động của mình, góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

3. Tòa án nhân dân nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân

1. Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp bao gồm quyền xét xử, quyết định về các tranh chấp, vi phạm pháp luật, về những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

2. Khi thực hiện quyền tư pháp, Tòa án nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xét xử, giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự (gồm vụ án dân sự và việc dân sự), vụ việc phá sản và vụ án, vụ việc khác theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật;

c) Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật;

d) Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của luật;

đ) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

e) Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; phát triển án lệ;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án theo quy định của luật;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức và thẩm quyền thành lập, giải thể các Tòa án nhân dân[2]

1. Tổ chức của Tòa án nhân dân bao gồm:

a) Tòa án nhân dân tối cao;

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Tòa án nhân dân cấp tỉnh);

c) Tòa án nhân dân khu vực;

d) Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế (sau đây gọi là Tòa án chuyên biệt);

đ) Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực (sau đây gọi chung là Tòa án quân sự).

2. Thẩm quyền thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh, của Tòa án nhân dân khu vực và Tòa án quân sự được quy định như sau:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của một số Tòa án nhân dân khu vực giải quyết vụ việc phá sản; vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 5. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân

1. Độc lập theo thẩm quyền xét xử.

2. Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án.

3. Thực hiện quyền tư pháp kịp thời, công bằng, công khai, vô tư, khách quan.

4. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm.

5. Thực hiện chế độ xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

6. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

7. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

8. Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

9. Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự.

10. Tòa án chịu sự giám sát của Nhân dân, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

Điều 6. Độc lập theo thẩm quyền xét xử

Các Tòa án được tổ chức và hoạt động độc lập theo thẩm quyền xét xử.

Điều 7. Bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật và Tòa án

Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giới tính, thành phần, địa vị xã hội; mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trước Tòa án.

Điều 8. Thực hiện quyền tư pháp kịp thời, công bằng, công khai, vô tư, khách quan

1. Tòa án thực hiện quyền tư pháp kịp thời, trong thời hạn luật định, bảo đảm công bằng, công khai, vô tư, khách quan.

2. Tòa án xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ, Tòa án có thể xét xử kín.

3. Tòa án thực hiện công khai hoạt động xét xử và hoạt động khác. Phạm vi, nội dung, hình thức công khai hoạt động của Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 9. Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm

1. Tòa án bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm.

Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật. Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn luật định có hiệu lực pháp luật.

Bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án, vụ việc phải được xét xử, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà phát hiện có vi phạm pháp luật hoặc có tình tiết mới theo quy định của luật được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Điều 10. Thực hiện chế độ xét xử sơ thẩm có Hội thẩm tham gia

Tòa án xét xử sơ thẩm các vụ án có Hội thẩm tham gia theo quy định của luật, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn.

Điều 11. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật

1. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Thẩm phán, Hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm và người có chức danh tư pháp khác của Tòa án không phải giải trình, không được thông tin về quan điểm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đang trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, vụ việc đó.

3. Không điều tra đối với Thẩm phán, Hội thẩm về việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đang trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp có căn cứ xác định Thẩm phán, Hội thẩm vi phạm pháp luật hình sự trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc đó.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi can thiệp vào việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Thẩm phán, Hội thẩm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. Thành phần Hội đồng xét xử theo quy định của luật.

Điều 13. Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm

Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện quyền tranh tụng theo quy định của luật.

Điều 14. Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự

1. Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được bảo đảm. Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; bị hại, đương sự trong vụ án có quyền tự mình hoặc nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm quyền tự bào chữa, được bào chữa, được trợ giúp pháp lý, được có người đại diện của bị can, bị cáo theo quy định của luật.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho bị hại, đương sự thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Điều 15. Việc thu thập tài liệu, chứng cứ trong xét xử, giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án

1. Trong vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác, các bên thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

3. Tòa án yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của Tòa án.

4. Tòa án hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ bằng việc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ trong vụ án hành chính, vụ việc dân sự và các vụ việc khác theo quy định của pháp luật trong trường hợp các bên đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ và đề nghị Tòa án hỗ trợ.

5. Tòa án tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp.

6. Tòa án kiểm tra, thẩm định tính xác thực của tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật.

7. Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp, các bên giao nộp, làm rõ tại phiên tòa, phiên họp theo quy định của pháp luật và kết quả tranh tụng để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

Điều 16. Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án

1. Tiếng nói, chữ viết dùng trước Tòa án là tiếng Việt.

2. Tòa án bảo đảm cho người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật trước Tòa án, các trường hợp này phải có phiên dịch.

Điều 17. Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án

1. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

2. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật được bảo đảm thi hành theo quy định của pháp luật.

3. Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật nếu có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, kết luận không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, vụ việc phải do Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định và khắc phục theo trình tự, thủ tục theo quy định của luật.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan không thi hành bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Tòa án

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tôn trọng Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, người có chức danh tư pháp khác của Tòa án và nghiêm chỉnh chấp hành quyết định, yêu cầu của Tòa án.

2. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp, tác động trái pháp luật vào hoạt động xét xử, thực hiện quyền tư pháp. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài Tòa án có hành vi quy định tại khoản này thì Thẩm phán, Hội thẩm, người có chức danh tư pháp khác của Tòa án phải báo cáo ngay với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để kịp thời giải quyết, xử lý.

3. Nghiêm cấm mọi hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, uy tín của Tòa án; đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của Thẩm phán, Hội thẩm, người có chức danh tư pháp khác của Tòa án hoặc những người thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Tòa án; lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống Thẩm phán, Hội thẩm, người có chức danh tư pháp khác, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án.

4. Người có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Trách nhiệm phối hợp giữa Tòa án với cơ quan, tổ chức

1. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm, bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại cơ quan, tổ chức đó.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, yêu cầu của Tòa án, cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị, yêu cầu phải thông báo cho Tòa án về kết quả giải quyết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan, tổ chức, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp để Tòa án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn; thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Điều 20. Quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức

1. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân về tổ chức.

2. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 21. Tòa án chịu sự giám sát của Nhân dân, Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

1. Nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án và thực hiện các quyền yêu cầu, đề nghị, kiến nghị với Tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động của Tòa án theo quy định của luật. Việc giám sát hoạt động của Tòa án để bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động của Tòa án; bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của Tòa án, việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc của Thẩm phán, Hội thẩm.

Điều 22. Ngày truyền thống, biểu trưng của Tòa án nhân dân

1. Ngày truyền thống Tòa án nhân dân là ngày 13 tháng 9 hằng năm.

2. Tòa án nhân dân có biểu trưng riêng. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về biểu trưng của Tòa án nhân dân.

Chương II
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC TÒA ÁN

Mục 1
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TÒA ÁN THEO THẨM QUYỀN XÉT XỬ

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án cấp sơ thẩm

1. Tòa án cấp sơ thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án, vụ việc trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, kết quả tranh tụng và căn cứ vào quy định của pháp luật để quyết định các vấn đề của vụ án, vụ việc.

2. Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét, thụ lý vụ án, vụ việc; tổ chức phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

b) Hướng dẫn, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

c) Quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, biện pháp khẩn cấp tạm thời;

d) Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, công nhận kết quả đối thoại thành của các đương sự;

đ) Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án, vụ việc, phục hồi vụ án hình sự, hoãn, tạm ngừng phiên tòa, phiên họp, tiếp tục việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

e) Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên, những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án hình sự tại phiên tòa;

g) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của quyết định, hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

h) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án;

i) Trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung;

k) Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

l) Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

m) Ban hành bản án, quyết định;

n) Giải quyết yêu cầu, đề nghị, kiến nghị, khiếu nại về quyết định, hành vi tố tụng;

o) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Toà án cấp phúc thẩm

1. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc xét xử, giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật.

2. Tòa án cấp phúc thẩm khi xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét, thụ lý vụ án, vụ việc theo thủ tục phúc thẩm;

b) Yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ mới trong vụ án hình sự;

c) Xem xét lại bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc nội dung khác theo quy định của luật;

d) Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc, hoãn, tạm ngừng phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, tiếp tục việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo thủ tục phúc thẩm;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, e, g, h, k, l, m và n khoản 2 Điều 23 của Luật này;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Giám đốc thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật; kiểm tra tính đúng đắn của bản án, quyết định; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót trong bản án, quyết định; bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử.

Tái thẩm có nhiệm vụ xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị do có tình tiết mới theo quy định của luật.

2. Tòa án xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhận, thụ lý, giải quyết đơn đề nghị, kiến nghị, kháng nghị, thông báo đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ vụ án, vụ việc;

c) Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc thông báo trả lời đơn;

d) Hoãn, yêu cầu hoãn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

đ) Thụ lý vụ án, vụ việc để xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm;

e) Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

g) Tổ chức phiên tòa xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm;

h) Ban hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm;

i) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm k và điểm l khoản 2 Điều 23 của Luật này;

k) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 26. Xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc

1. Tòa án xét xử vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ án dân sự (gồm vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động) và vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án giải quyết việc dân sự (gồm việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động), vụ việc phá sản và vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Giải quyết, xét xử vi phạm hành chính

1. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Xét xử vi phạm hành chính theo quy định của luật.

Điều 28. Quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định những vấn đề liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của luật.

Điều 29. Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc

1. Trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc, nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc có dấu hiệu trái với

Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì Tòa án kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành văn bản đó. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và thông báo bằng văn bản cho Tòa án kết quả xử lý.

2. Đối với văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, khi hết thời hạn pháp luật quy định mà Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án áp dụng văn bản có hiệu lực cao hơn để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

Điều 30. Tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử

1. Tòa án nhân dân tối cao tổng kết thực tiễn xét xử thông qua các hoạt động sau đây:

a) Sơ kết, tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật trong hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

b) Tổng hợp vướng mắc trong hoạt động xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

c) Phân tích, đánh giá kết quả, số liệu xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

d) Kết luận những nội dung cần rút kinh nghiệm trong thực tiễn xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; dự báo xu hướng tội phạm, vi phạm pháp luật, tranh chấp, khiếu kiện, yêu cầu thuộc thẩm quyền của Tòa án.

2. Tòa án nhân dân tối cao bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử thông qua các hoạt động sau đây:

a) Ban hành nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ theo quy định của luật;

b) Phát triển án lệ;

c) Giải đáp vướng mắc trong thực tiễn xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

Điều 31. Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc

Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc là việc Tòa án làm rõ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc và trong bản án, quyết định việc áp dụng quy định của pháp luật trong hoàn cảnh, tình huống cụ thể để xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo thẩm quyền.

Điều 32. Lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ

1. Án lệ được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lựa chọn và được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao công bố để nghiên cứu, tham khảo, áp dụng trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc lựa chọn, công bố, áp dụng án lệ.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong thi hành án

1. Ra quyết định thi hành án hình sự; hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện; miễn chấp hành án, giảm thời hạn chấp hành án; xóa án tích, miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

2. Ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật.

3. Ra quyết định hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính do Tòa án áp dụng.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tòa án có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với:

1. Quyết định, hành vi tố tụng của Tòa án, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tại Tòa án trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng;

2. Quyết định, hành vi của Tòa án, người có thẩm quyền tại Tòa án trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 35. Xây dựng pháp luật

Tòa án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây trong xây dựng pháp luật:

1. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

2. Xây dựng, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

3. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

4. Phối hợp với cơ quan, tổ chức hữu quan trong công tác xây dựng pháp luật.

Điều 36. Nghiên cứu khoa học

Tòa án có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học liên quan đến tổ chức và hoạt động của Tòa án; ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học để góp phần hoàn thiện tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và hiệu quả hoạt động của Tòa án.

Điều 37. Đào tạo, bồi dưỡng

1. Tòa án nhân dân tối cao tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để góp phần tạo nguồn nhân lực cho các Tòa án.

2. Tòa án đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ cho Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức của Tòa án; bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm, Hòa giải viên và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

3. Tòa án khuyến khích và tạo điều kiện cho Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức của Tòa án tự học tập, tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngoài Tòa án.

4. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án được tổ chức các loại hình đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Hợp tác quốc tế

Tòa án thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng pháp luật; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu khoa học; tăng cường năng lực Tòa án; trao đổi kinh nghiệm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; đề xuất ký kết, gia nhập, thực hiện điều ước quốc tế; ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế; tham gia định chế tư pháp quốc tế theo quy định của pháp luật.

Chương III
HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN, GIÁM SÁT THẨM PHÁN QUỐC GIA

Điều 39. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

1. Xem xét tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn, điều kiện làm Thẩm phán theo quy định của Luật này để đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Trình Chủ tịch nước quyết định bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân, bổ nhiệm lại Thẩm phán Tòa án nhân dân.

2. Xem xét việc miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán theo quy định của Luật này để đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Trình Chủ tịch nước quyết định miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân.

3. Ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.

4. Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, đạo đức nghề nghiệp, quy tắc ứng xử, lối sống của Thẩm phán.

5. Xem xét kiến nghị liên quan đến bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán theo quy định tại khoản 1 Điều 110 của Luật này.

6. Bảo vệ Thẩm phán theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ bảo vệ Thẩm phán.

7. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện chính sách đối với Thẩm phán khi bị tổn hại về sức khỏe, tính mạng vì lý do công vụ.

8. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về chế độ, chính sách cho Thẩm phán và các chức danh tư pháp khác của Tòa án.

9. Giám sát việc phân bổ biên chế, kinh phí, nguồn lực cho các Tòa án nhân dân.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 40. Thành phần của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

1.[3] Thành phần Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia gồm có Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các Ủy viên Hội đồng, được quy định cụ thể như sau:

a) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Chủ tịch Hội đồng;

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công luân phiên theo nhiệm kỳ 01 năm 01 lần;

c) Chánh án Tòa án quân sự trung ương;

d) 01 thủ trưởng đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân, 01 Chánh tòa Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, 01 Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ định;

đ) 01 đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Văn phòng Chủ tịch nước, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

2. Danh sách Ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Giúp việc của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia là các đơn vị chức năng của Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch Hội đồng quyết định.

Điều 41. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

1. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia họp định kỳ và đột xuất để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 39 của Luật này. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia sử dụng con dấu của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

1. Điều hành, tổ chức thực hiện công việc của Hội đồng.

2. Thay mặt Hội đồng ban hành chương trình, kế hoạch và các văn bản khác đã được Hội đồng thông qua.

3. Chỉ đạo giải quyết công việc giữa các phiên họp của Hội đồng.

4. Quyết định về nội dung, thành phần mời tham dự, thời gian tiến hành phiên họp của Hội đồng; triệu tập thành viên Hội đồng và chủ trì phiên họp của Hội đồng.

5. Thay mặt Hội đồng đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định đối với các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về hoạt động của Hội đồng.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành công việc của Hội đồng.

2. Theo dõi, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các hoạt động theo kế hoạch, chương trình công tác của Hội đồng.

3. Giúp Chủ tịch Hội đồng tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 4, 5, 7, 8 và 9 Điều 39 của Luật này.

4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Hội đồng quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật này.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công của Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng.

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

1. Ủy viên Hội đồng là đại diện của cơ quan, tổ chức nơi công tác trong quá trình tham gia thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và các hoạt động khác của Hội đồng.

2. Ủy viên Hội đồng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tham gia đầy đủ các hoạt động của Hội đồng;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công; chịu trách nhiệm trước Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Thảo luận và biểu quyết những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quy định tại Điều 39 của Luật này;

d) Thực hiện Quy chế hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia và quy định của pháp luật.

Điều 45. Kinh phí hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia

Kinh phí hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia do ngân sách nhà nước bảo đảm; được bố trí trong kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao.

Chương IV
TỔ CHỨC BỘ MÁY

Mục 1
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao[4]

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của các Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

2. Giám đốc việc xét xử của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác, trừ trường hợp do luật định;

3. Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật;

4. Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

5. Phát triển án lệ;

6. Đào tạo nguồn nhân lực; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức của Tòa án; bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm, Hòa giải viên và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật;

7. Quản lý các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự về tổ chức theo quy định của Luật này và các luật khác có liên quan, bảo đảm độc lập giữa các Tòa án theo thẩm quyền xét xử;

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

8. Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình Quốc hội dự án luật, nghị quyết; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án pháp lệnh, nghị quyết;

9. Thanh tra, kiểm tra nghiệp vụ đối với các Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án để bảo đảm tuân thủ pháp luật, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong hoạt động của Tòa án;

10. Hợp tác quốc tế;

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao[5]

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Các Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao;

c) Cục, vụ và tương đương;

d) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng;

đ) Cơ quan báo chí.

2. Tòa án nhân dân tối cao có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Việc thành lập cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của luật.

Điều 48. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1.[6] Số lượng thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không ít hơn 23 người và không quá 27 người; gồm Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

---

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bảo đảm tỷ lệ nữ phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới trong Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

b) Tổng kết thực tiễn xét xử của các Tòa án, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử; ban hành nghị quyết hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

c) Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của luật;

d) Lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ;

đ) Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của Tòa án nhân dân để trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước;

e) Tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Tòa án nhân dân tối cao xây dựng;

g) Thảo luận, góp ý kiến đối với dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, dự thảo thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ theo quy định của luật.

4. Phiên họp toàn thể của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất là hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thảo luận, thông qua nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

5. Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cao nhất, có hiệu lực pháp luật và không bị kháng nghị.

Điều 49. Việc tổ chức xét xử của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc toàn thể Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được thực hiện theo quy định của luật.

Điều 49a. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao[7]

1. Phúc thẩm vụ án hình sự mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

2. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật.

3. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2[8] ***(được bãi bỏ)***

Mục 3
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH[9]

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định của luật.

---

[7] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[8] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[9] Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

3. Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật.

4. Kiểm tra bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật.

5. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật.

6. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

8. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

b) Các Tòa chuyên trách gồm Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Hành chính, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động, Tòa Gia đình và người chưa thành niên.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ quy định tại điểm này và yêu cầu của thực tiễn xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức các Tòa chuyên trách;

c) Bộ máy giúp việc.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Điều 57. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh gồm Chánh án, các Phó Chánh án và một số Thẩm phán Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

quyết định. Số lượng thành viên của Ủy ban Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Phiên họp Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án chủ trì.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

b) Thảo luận về chương trình, kế hoạch công tác của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

c) Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân cùng cấp;

d) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

đ) Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định của luật.

2. Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và h khoản 2 Điều 3 của Luật này.

Mục 4
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC[10]

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân khu vực

1. Sơ thẩm vụ án, vụ việc theo quy định của luật.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

---

[10] Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật.

4. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân khu vực

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân khu vực bao gồm:

a) Các Tòa chuyên trách gồm Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Hành chính, Tòa Gia đình và người chưa thành niên; Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ tại một số Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ quy định tại điểm này và yêu cầu của thực tiễn xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân khu vực, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức Tòa Hình sự, Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Hành chính, Tòa Gia đình và người chưa thành niên.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 4 của Luật này, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức Tòa Phá sản, Tòa Sở hữu trí tuệ tại một số Tòa án nhân dân khu vực.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Bộ máy giúp việc.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân khu vực.

2. Tòa án nhân dân khu vực có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án làm công tác thi hành án, Thư ký Tòa án, công chức khác và người lao động.

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực

1. Sơ thẩm vụ án, vụ việc theo quy định của luật.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ và h khoản 2 Điều 3 của Luật này.

Mục 5
TÒA ÁN CHUYÊN BIỆT[11]

Điều 62. Tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt[12]

1. Nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp; tiếng nói, chữ viết dùng trong tố tụng, việc áp dụng pháp luật tại Tòa án chuyên biệt; Thẩm phán giải quyết tranh chấp và các nội dung khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Tòa án chuyên biệt do Quốc hội quy định.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án chuyên biệt theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 63.[13] ***(được bãi bỏ)***

Mục 6
TÒA ÁN QUÂN SỰ

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự

Các Tòa án quân sự được tổ chức trong Quân đội nhân dân Việt Nam để xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là quân nhân tại ngũ và vụ án khác theo quy định của luật.

Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương

1. Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phúc thẩm vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật;

b) Giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án mà bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

---

[11] Tên Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[12] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[13] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

c) Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 3 của Luật này;

d) Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương bao gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;

b) Các Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương;

c) Bộ máy giúp việc.

3. Tòa án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh tòa, các Phó Chánh tòa, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, quân nhân khác, công chức khác.

4. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án quân sự trung ương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 66. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương gồm Chánh án, các Phó Chánh án và một số Thẩm phán Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

Số lượng thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương không quá 07 người.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án mà bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của luật;

b) Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ;

c) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án quân sự trung ương đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương;

d) Thảo luận, góp ý kiến đối với báo cáo của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về công tác của các Tòa án quân sự để báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

đ) Thảo luận về chương trình, kế hoạch công tác của Tòa án quân sự trung ương;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

3. Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương phải có ít nhất là hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành.

Điều 67. Việc tổ chức xét xử của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán hoặc toàn thể thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

2. Việc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 03 Thẩm phán hoặc toàn thể thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương được thực hiện theo quy định của luật.

Điều 68. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương

1. Phúc thẩm vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

2. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự quân khu và tương đương

1. Sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định của luật.

2. Phúc thẩm vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm hình sự của Tòa án quân sự khu vực chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

3. Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này.

4. Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương

1. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương bao gồm:

a) Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

b) Bộ máy giúp việc.

2. Tòa án quân sự quân khu và tương đương có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, quân nhân khác, công chức khác.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 71. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm Chánh án, Phó Chánh án và một số Thẩm phán Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Số lượng thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương không quá 05 người.

Phiên họp Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chánh án chủ trì.

2. Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thảo luận về chương trình, kế hoạch công tác của Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

b) Thảo luận báo cáo công tác của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

c) Thực hiện việc tổng kết thực tiễn xét xử; đề xuất án lệ;

d) Thảo luận về kiến nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương đề nghị Chánh án Tòa án quân sự trung ương xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo yêu cầu của Chánh án;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

Điều 72. Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự khu vực

1. Tòa án quân sự khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Sơ thẩm vụ án hình sự theo quy định của luật;

b) Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm d, đ và g khoản 2 Điều 3 của Luật này;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán Tòa án nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án làm công tác thi hành án, Thư ký Tòa án, quân nhân khác, công chức khác.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Chương V
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG TÒA ÁN NHÂN DÂN

Mục 1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 73. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án

1. Các chức danh tư pháp trong Tòa án gồm có:

a) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân, Tòa án quân sự các cấp;

b) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

c) Thẩm phán Tòa án nhân dân;

d) Thẩm tra viên Tòa án;

đ) Thư ký Tòa án.

2. Công chức khác, quân nhân khác, viên chức và người lao động.

Điều 74. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và quy định của Tòa án.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

3. Giữ bí mật nhà nước và bí mật công tác.

4. Học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tôn trọng và chịu sự giám sát của Nhân dân.

6. Bồi thường, hoàn trả cho ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật đối với thiệt hại gây ra khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn.

7. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Quản lý công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quản lý công chức, viên chức và người lao động của Tòa án nhân dân các cấp theo quy định của pháp luật.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý quân nhân, công chức của Tòa án quân sự các cấp theo quy định của pháp luật.

3. Chánh án Tòa án các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm quản lý công chức, quân nhân và người lao động của Tòa án theo quy định của Luật này và theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Mục 2
CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 76. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

2. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 77. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

1. Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

2. Chủ tọa phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật.

4. Trình Chủ tịch nước đề xuất về trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình.

5. Chỉ đạo việc tổng kết thực tiễn xét xử, xây dựng nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử, phát triển án lệ; công bố án lệ.

6. Chỉ đạo việc soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; ban hành hoặc phối hợp ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền.

7. Trình Quốc hội phê chuẩn việc đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; trình Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân.

8.[14] Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức người giữ chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 80, khoản 1 Điều 81, khoản 1 Điều 83, khoản 1 Điều 85, khoản 1 Điều 86, khoản 1 Điều 87 của Luật này và các chức vụ trong Tòa án nhân dân tối cao, trừ các chức vụ thuộc thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức của Chủ tịch nước.

9. Quy định điều kiện của từng ngạch và việc nâng ngạch Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án; quy định cơ cấu tỷ lệ các ngạch Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án tại các Tòa án; bổ nhiệm công chức vào các ngạch Thẩm tra viên Tòa án, các ngạch Thư ký Tòa án.

10. Quyết định luân chuyển, điều động, biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân.

11.[15] Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án chuyên biệt; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án chuyên biệt; thành lập các Tòa chuyên trách khác của Tòa án nhân dân khi xét thấy cần thiết.

---

[14] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[15] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể và quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

12.[16] Quyết định việc tổ chức Tòa chuyên trách theo quy định tại khoản 1 Điều 56 và điểm a khoản 1 Điều 60 của Luật này.

13.[17] Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị thành lập, tổ chức lại, giải thể các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 47 của Luật này.

Căn cứ vào Nghị quyết phê chuẩn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định thành lập các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều 47 của Luật này.

Quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 47 của Luật này; quy định về phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao.

14.[18] Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân khu vực.

15. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc của Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

---

[16] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[18] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

16. Quyết định phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, ngân sách chi cho hoạt động của các Tòa án nhân dân; quy định biên chế của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

17. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện biên chế, quản lý cán bộ, quản lý và sử dụng ngân sách, cơ sở vật chất của Tòa án.

18. Tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Hòa giải viên và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.

19. Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Quốc hội.

20. Tổ chức hoạt động hợp tác quốc tế của Tòa án.

21. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 78. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

1. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được lựa chọn trong số các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc các Thẩm phán Tòa án nhân dân đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 96 của Luật này.

Trường hợp Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được lựa chọn từ Thẩm phán Tòa án nhân dân thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

4. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giúp Chánh án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 79.[19] ***(được bãi bỏ)***

Điều 80. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh[20]

1. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

c) Chủ trì phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

đ) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

e) Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 81. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực[21]

1. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

---

[19] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[20] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[21] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân khu vực là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân khu vực; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác tổ chức cán bộ theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

d) Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

đ) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 82.[22] ***(được bãi bỏ)***

Điều 83. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực[23]

1. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực giúp Chánh án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

---

[22] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[23] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 84. Chánh án Tòa án quân sự trung ương

1. Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án quân sự trung ương là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án quân sự trung ương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án quân sự trung ương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Chủ tọa phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;

c) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của luật;

d) Tổ chức việc kiểm tra công tác của các Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực;

đ) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán Tòa án nhân dân, Hội thẩm quân nhân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án của các Tòa án quân sự;

e) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của các Tòa án quân sự với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

g) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ trong các Tòa án quân sự, trừ Thẩm phán Tòa án nhân dân, Chánh án, Phó Chánh án;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự; giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 85. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương

1. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Chủ trì phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

c) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực với Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tư lệnh quân khu và tương đương;

d) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự; giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Chánh án Tòa án quân sự khu vực

1. Chánh án Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án quân sự khu vực là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Chánh án Tòa án quân sự khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác xét xử của Tòa án quân sự khu vực; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm và báo cáo công tác của Tòa án quân sự khu vực với Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự; giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 87. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực

1. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

2. Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực giúp Chánh án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm lãnh đạo công tác của Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3
THẨM PHÁN

Điều 88. Thẩm phán

Thẩm phán là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này được Chủ tịch nước bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ xét xử và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 89. Tuyên thệ của Thẩm phán

1. Thẩm phán được bổ nhiệm phải tuyên thệ tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Nhân dân, với Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao một cách trung thực, tận tâm; thực hành công lý chỉ tuân theo pháp luật, khách quan và công bằng; tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định cách thức tuyên thệ của Thẩm phán.

Điều 90. Ngạch, bậc của Thẩm phán

1. Thẩm phán gồm các ngạch sau đây:

a) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Thẩm phán Tòa án nhân dân.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân, điều kiện của từng bậc, việc nâng bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 91. Bổ nhiệm Thẩm phán

1. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân lần đầu phải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật này.

Điều 92. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Tham gia đào tạo, bồi dưỡng, giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 93. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán Tòa án nhân dân[24]

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 3 của Luật này.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân công tác tại Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện nhiệm vụ xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc tại Tòa án khác theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Xem xét, quyết định việc thụ lý đơn đề nghị, văn bản yêu cầu, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c) Đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao việc giải quyết đơn đề nghị, văn bản yêu cầu, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

d) Kiểm tra, thẩm định tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật;

đ) Xây dựng tờ trình, dự thảo kết luận việc thẩm tra hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và trình Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

e) Trả lời đơn đề nghị, văn bản yêu cầu, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

g) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết khiếu nại trong hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng;

h) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác thi hành án tử hình, trong công tác đặc xá theo quy định của pháp luật;

i) Đề xuất Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phát triển án lệ đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

---

[24] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

k) Đề xuất nội dung rút kinh nghiệm, nội dung bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong thực tiễn xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Chánh án và quy định của pháp luật.

Điều 94. Tiêu chuẩn Thẩm phán Tòa án nhân dân

1. Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và với Hiến pháp, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực.

2. Có độ tuổi từ đủ 28 tuổi trở lên.

3. Có trình độ cử nhân luật trở lên.

4. Đã được đào tạo nghiệp vụ xét xử.

5. Có thời gian làm công tác pháp luật.

6. Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 95. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân

1. Người có đủ tiêu chuẩn tại Điều 94 của Luật này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân; nếu là sỹ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân thuộc các Tòa án quân sự:

a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 05 năm trở lên; có năng lực xét xử, giải quyết những vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của pháp luật;

b) Đã trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân.

2.[25] Trong trường hợp đặc biệt, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1, 3, 5 và 6 Điều 94 của Luật này có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân; nếu là sỹ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân thuộc các Tòa án quân sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 10 năm trở lên, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực;

---

[25] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 15 năm trở lên, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến để đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự trung ương.

Điều 96. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao[26]

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1, 3, 5 và 6 Điều 94 của Luật này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

a) Có độ tuổi từ đủ 45 tuổi trở lên;

b) Có từ đủ 20 năm trở lên công tác tại Tòa án, trong đó có từ đủ 10 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân. Trường hợp đặc biệt phải có từ đủ 05 năm trở lên làm Thẩm phán Tòa án nhân dân hoặc đang là Thẩm phán Tòa án nhân dân, có từ đủ 05 năm trở lên làm Vụ trưởng Vụ chuyên môn nghiệp vụ tại Tòa án nhân dân tối cao, số lượng đề nghị bổ nhiệm không quá 10% tổng số Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được cấp có thẩm quyền chấp thuận;

c) Có năng lực xét xử, giải quyết những vụ án, vụ việc và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao theo quy định của pháp luật.

2. Người không công tác tại các Tòa án nhưng có uy tín cao trong xã hội, có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 94 của Luật này, đủ điều kiện bổ nhiệm quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này, bảo đảm quy trình theo quy định thì có thể được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Người giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, tổ chức trung ương am hiểu sâu sắc về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, ngoại giao;

b) Chuyên gia, luật sư, giảng viên đại học, nhà khoa học có trình độ cao về pháp luật, giữ chức vụ quan trọng trong các cơ quan, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

3. Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tuyển chọn, bổ nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều này không quá 03 người.

---

[26] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 97. Thủ tục phê chuẩn, bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hồ sơ trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét, đề nghị đưa vào chương trình kỳ họp gần nhất của Quốc hội.

3. Ủy ban Tư pháp của Quốc hội có trách nhiệm thẩm tra tờ trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

4. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

5. Căn cứ vào nghị quyết phê chuẩn của Quốc hội, Chủ tịch nước quyết định bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

6. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tuyên thệ theo quy định tại Điều 89 của Luật này.

Điều 98. Thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thẩm phán Tòa án nhân dân

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về thủ tục đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thẩm phán Tòa án nhân dân.

Điều 99. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân

1. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tịch; 01 Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ là Ủy viên.

Danh sách Ủy viên Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

2. Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân;

b) Công bố danh sách những người trúng tuyển.

3. Quy chế hoạt động của Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân, Quy chế thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 100. Nhiệm kỳ của Thẩm phán

1. Nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tính từ khi được bổ nhiệm đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

2. Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lần đầu có nhiệm kỳ là 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm. Thẩm phán Tòa án nhân dân được bổ nhiệm lại có nhiệm kỳ đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

3. Thẩm phán Tòa án nhân dân được điều động để làm nhiệm vụ khác trong hệ thống Tòa án, khi được phân công lại làm Thẩm phán Tòa án nhân dân thì không phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân và được xếp vào bậc tương ứng, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

4. Thẩm phán không đủ điều kiện để bổ nhiệm lại được bố trí công tác khác phù hợp; khi đáp ứng đủ điều kiện bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân và có nguyện vọng thì phải trải qua kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân, trường hợp này nhiệm kỳ của Thẩm phán Tòa án nhân dân được tính là nhiệm kỳ đầu.

Điều 101. Chế độ, chính sách đối với Thẩm phán

Thẩm phán được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

1. Được hưởng tiền lương, phụ cấp theo quy định tại Điều 142 của Luật này;

2. Được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật khi bị tổn hại tính mạng, sức khỏe vì lý do công vụ;

3. Được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

4. Được cấp trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán để làm nhiệm vụ;

5. Được tôn vinh và khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng;

6. Được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 102. Bảo vệ Thẩm phán

1. Thẩm phán được tôn trọng danh dự, uy tín, được bảo vệ khi thi hành công vụ và trong trường hợp cần thiết.

2. Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

a) Đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền và lợi ích hợp pháp của Thẩm phán, thân nhân của Thẩm phán khi Thẩm phán thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ;

b) Cản trở Thẩm phán thi hành công vụ;

c) Gây ảnh hưởng đến việc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, sự vô tư, khách quan của Thẩm phán khi thi hành công vụ.

3. Trường hợp danh dự, nhân phẩm của Thẩm phán bị xúc phạm khi thực hiện nhiệm vụ thì Thẩm phán, Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán công tác yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chấm dứt hành vi xúc phạm và xin lỗi công khai. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải chấm dứt ngay hành vi vi phạm.

4. Trường hợp an toàn cá nhân hoặc thân nhân của Thẩm phán bị đe dọa do việc thực hiện nhiệm vụ của Thẩm phán thì Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán công tác đề nghị cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ an toàn cá nhân hoặc thân nhân của Thẩm phán. Cơ quan công an nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét tính chất, mức độ của hành vi đe dọa để có biện pháp bảo vệ phù hợp.

5. Thẩm phán đã ra bản án, quyết định mà bản án, quyết định đó bị hủy, sửa chỉ phải chịu trách nhiệm khi có lỗi chủ quan theo quy định của pháp luật. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản này.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi quy định tại khoản 2 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ bảo vệ Thẩm phán theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 103. Trách nhiệm của Thẩm phán

1. Trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, kiên quyết bảo vệ công lý.

2. Tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

3. Xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; vô tư, khách quan trong xét xử; chấp hành quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán, giữ gìn uy tín của Tòa án.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo, bị hại, đương sự và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của luật.

6. Giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

7. Học tập, nghiên cứu, rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao kiến thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, đạo đức, bản lĩnh chính trị, nghề nghiệp và tính chuyên nghiệp của Thẩm phán.

8. Tham gia bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng xét xử, kiến thức xã hội liên quan, về đạo đức, trách nhiệm và ứng xử của Thẩm phán theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 104. Những việc Thẩm phán không được làm

1. Những việc pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm.

2. Vi phạm quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của Thẩm phán.

3. Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác về vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết.

4. Can thiệp trái pháp luật vào việc xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

5. Đem hồ sơ vụ án, vụ việc hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án, vụ việc ra khỏi cơ quan, trừ trường hợp vì nhiệm vụ được giao hoặc được sự đồng ý của người có thẩm quyền.

6. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc mà mình có thẩm quyền xét xử, giải quyết không đúng nơi quy định.

7. Lạm dụng, lợi dụng quyền lực; sách nhiễu, trì hoãn, gây khó khăn, phiền hà cho người dân, bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng.

8. Truy ép, gợi ý cho bị can, bị cáo, đương sự, người tham gia tố tụng khác và người tiến hành tố tụng cung cấp tài liệu, khai báo, trình bày sự việc không khách quan, trung thực.

9. Vi phạm quy định của pháp luật về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

10. Làm luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, trọng tài viên, hòa giải viên, trợ giúp viên pháp lý, đấu giá viên, quản tài viên; tư vấn pháp lý cho pháp nhân thương mại; góp vốn vào công ty luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại, trung tâm trọng tài.

Điều 105. Thông tin về Thẩm phán vi phạm pháp luật

1. Trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan ra quyết định tạm giữ phải báo cáo ngay Chủ tịch nước và thông báo cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biết.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở, nơi làm việc của Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cơ quan điều tra phải báo cáo ngay Chủ tịch nước và thông báo cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biết.

2. Trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan ra quyết định tạm giữ phải thông báo ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biết.

Trường hợp bắt, giam, giữ, khởi tố, khám xét nơi ở, nơi làm việc của Thẩm phán Tòa án nhân dân thì cơ quan điều tra phải thông báo ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biết.

Điều 106. Điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân

1. Việc điều động Thẩm phán Tòa án nhân dân nhằm bảo đảm cho các Tòa án thực hiện nhiệm vụ xét xử và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc luân chuyển Thẩm phán Tòa án nhân dân giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý Tòa án được thực hiện để phục vụ yêu cầu nhiệm vụ, quy hoạch cán bộ.

3. Việc biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân được thực hiện để bảo đảm cho các Tòa án thực hiện nhiệm vụ xét xử và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật. Thời hạn biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân không quá 03 năm.

4. Việc điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân được thực hiện theo phân cấp của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định phân cấp việc điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân.

5. Việc điều động, luân chuyển Thẩm phán Tòa án nhân dân thuộc các Tòa án quân sự do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định sau khi thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Việc biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án quân sự khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định.

Điều 107. Miễn nhiệm Thẩm phán

1. Thẩm phán đương nhiên được miễn nhiệm khi nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác khác.

2. Thẩm phán có thể được miễn nhiệm do sức khỏe, không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vì lý do khác.

3. Thẩm phán có thể được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân.

Điều 108. Cách chức Thẩm phán

1. Thẩm phán đương nhiên bị cách chức khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc bị buộc thôi việc.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Thẩm phán có thể bị cách chức khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trong công tác xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án;

b) Có hành vi quy định tại Điều 104 của Luật này;

c) Vi phạm về phẩm chất đạo đức;

d) Có hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 109. Thủ tục miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán

1. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia xem xét những trường hợp miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Việc miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thực hiện theo thủ tục quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 97 của Luật này.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Chủ tịch nước quyết định miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân.

4. Thủ tục đề nghị miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 110. Giải quyết kiến nghị, khiếu nại đối với việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán

1. Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia xem xét kiến nghị liên quan đến việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật Thẩm phán. Đối với kiến nghị về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán có căn cứ thì Hội đồng đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Đối với kiến nghị về khen thưởng, kỷ luật có căn cứ thì Hội đồng đề nghị cơ quan hoặc người có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc điều động, luân chuyển, biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.

Mục 4
THẨM TRA VIÊN TÒA ÁN, THƯ KÝ TÒA ÁN

Điều 111. Thẩm tra viên Tòa án

Thẩm tra viên Tòa án là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm để thực hiện nhiệm vụ thẩm tra hồ sơ vụ án, vụ việc và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

Điều 112. Tiêu chuẩn Thẩm tra viên Tòa án

1. Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và với Hiến pháp, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, liêm khiết và trung thực.

2. Có trình độ cử nhân luật trở lên.

3. Là công chức Tòa án.

4. Đã được đào tạo nghiệp vụ Thẩm tra viên Tòa án hoặc nghiệp vụ xét xử.

5. Có thời gian làm công tác pháp luật.

6. Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 113. Điều kiện bổ nhiệm Thẩm tra viên Tòa án

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 112 của Luật này và thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được xem xét bổ nhiệm Thẩm tra viên Tòa án:

1. Đã làm Thư ký Tòa án từ đủ 03 năm trở lên;

2. Có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 03 năm trở lên.

Điều 114. Ngạch Thẩm tra viên Tòa án

1. Thẩm tra viên Tòa án có các ngạch sau đây:

a) Thẩm tra viên;

b) Thẩm tra viên chính;

c) Thẩm tra viên cao cấp.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết điều kiện của từng ngạch và việc nâng ngạch Thẩm tra viên Tòa án.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định cơ cấu tỷ lệ các ngạch Thẩm tra viên Tòa án tại các Tòa án.

Điều 115. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên Tòa án

1. Thẩm tra viên Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nghiên cứu, đề xuất việc thụ lý đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Nghiên cứu văn bản yêu cầu, đề nghị, kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; thẩm tra hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và đề xuất phương án giải quyết;

c) Kiểm tra, thẩm định tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật;

d) Tham mưu, thực hiện nhiệm vụ trong công tác thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án;

đ) Nghiên cứu các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để đề xuất lựa chọn, phát triển án lệ;

e) Tham mưu tổng kết thực tiễn xét xử, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong xét xử;

g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm tra viên Tòa án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Chánh án.

3. Thẩm tra viên Tòa án chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 116. Thư ký Tòa án

Thư ký Tòa án là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm để thực hiện thủ tục tố tụng, nhiệm vụ hành chính, tư pháp và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

Điều 117. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thư ký Tòa án

Công dân Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây thì được xem xét bổ nhiệm Thư ký Tòa án:

1. Có trình độ cử nhân luật trở lên;

2. Được tuyển dụng làm công chức Tòa án;

3. Được đào tạo nghiệp vụ Thư ký Tòa án.

Điều 118. Ngạch Thư ký Tòa án

1. Thư ký Tòa án có các ngạch sau đây:

a) Thư ký viên;

b) Thư ký viên chính;

c) Thư ký viên cao cấp.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết điều kiện của từng ngạch và việc nâng ngạch Thư ký Tòa án.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định cơ cấu tỷ lệ các ngạch Thư ký Tòa án tại các Tòa án.

Điều 119. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án

1. Thư ký Tòa án có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Làm Thư ký phiên tòa, tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện nhiệm vụ hành chính, tư pháp và nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Chánh án;

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Thư ký Tòa án chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chánh án về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 120. Chế độ, chính sách đối với Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án

Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án được hưởng chế độ, chính sách sau đây:

1. Được hưởng tiền lương, phụ cấp theo quy định tại Điều 142 của Luật này;

2. Được cấp trang phục, Giấy chứng nhận chức danh tư pháp để làm nhiệm vụ;

3. Được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

4. Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Chương VI
HỘI THẨM

Điều 121. Hội thẩm

1. Hội thẩm là người đại diện của Nhân dân tham gia xét xử tại Tòa án.

2. Hội thẩm gồm có:

a) Hội thẩm nhân dân;

b) Hội thẩm quân nhân.

Điều 122. Tiêu chuẩn Hội thẩm

1. Người được bầu, cử làm Hội thẩm phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

a) Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và với Hiến pháp, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực;

b) Từ đủ 28 tuổi đến 70 tuổi;

c) Có kiến thức pháp luật;

d) Có hiểu biết xã hội;

đ) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao;

e) Không đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật bằng hình thức khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức; không bị xử lý kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, cách chức, buộc thôi việc;

g) Không thuộc trường hợp đang bị xử lý hình sự hoặc đã bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật;

h) Không thuộc trường hợp đã bị bãi nhiệm Hội thẩm.

2.[27] ***(được bãi bỏ)***

Điều 123. Những người không được làm Hội thẩm

1. Người đang giữ chức danh tư pháp, công chức, viên chức và người lao động trong Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan công an, cơ quan thi hành án, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của luật.

2. Luật sư.

3. Công chứng viên.

4. Thừa phát lại.

5. Trợ giúp viên pháp lý.

Điều 124. Chế độ bầu, cử Hội thẩm

1.[28] Chế độ bầu Hội thẩm nhân dân được thực hiện đối với Hội thẩm tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

2. Chế độ cử Hội thẩm quân nhân được thực hiện đối với Hội thẩm tại Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.

---

[27] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[28] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 125. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm

1.[29] Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo phân công của Chánh án Tòa án nơi được bầu làm Hội thẩm nhân dân.

2. Hội thẩm quân nhân thực hiện nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự theo phân công của Chánh án Tòa án nơi được cử làm Hội thẩm quân nhân.

3. Hội thẩm có nghĩa vụ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án, trường hợp không thực hiện được thì phải nêu rõ lý do.

4. Trong 06 tháng công tác mà Hội thẩm không được Chánh án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì có quyền yêu cầu Chánh án cho biết lý do.

5. Khi xét xử, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của luật.

Điều 126. Trách nhiệm của Hội thẩm

1. Trung thành với Tổ quốc, gương mẫu chấp hành Hiến pháp và pháp luật.

2. Tham gia xét xử theo sự phân công của Chánh án mà không được từ chối, trừ trường hợp có lý do chính đáng hoặc do pháp luật về tố tụng quy định.

3. Xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; vô tư, khách quan trong xét xử, góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân.

4. Tôn trọng Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

5. Giữ bí mật nhà nước và bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

6. Tích cực học tập để nâng cao kiến thức pháp luật và nghiệp vụ xét xử; tham gia phiên tòa rút kinh nghiệm, hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án.

7. Chấp hành nội quy, quy chế của Tòa án.

8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi

---

[29] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

thường và Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm hoàn trả cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 127. Thủ tục bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm

1.[30] Tòa án nhân dân cấp tỉnh đề xuất nhu cầu về số lượng, cơ cấu thành phần Hội thẩm tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực, đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 122 của Luật này để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu Hội thẩm nhân dân.

Thành phần Hội thẩm nhân dân bảo đảm cơ cấu hợp lý, phù hợp với yêu cầu xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án và tình hình, đặc điểm của địa phương. Số lượng nhân sự đề xuất bầu Hội thẩm nhân dân phải có số dư.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân.

2.[31] ***(được bãi bỏ)***

3. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương.

Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương sau khi thống nhất với cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương đề nghị Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

4. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do Chính ủy quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương.

Chánh án Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương đề nghị Chính ủy quân khu, quân đoàn, quân chủng,

---

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[31] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực.

Điều 128. Nhiệm kỳ của Hội thẩm

1.[32] Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã bầu ra Hội thẩm nhân dân.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội thẩm nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Hội thẩm nhân dân mới.

2. Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là 05 năm kể từ ngày được cử.

Điều 129. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm

1. Hội thẩm có thể được miễn nhiệm do sức khỏe, theo nguyện vọng cá nhân hoặc lý do chính đáng khác.

2. Hội thẩm bị bãi nhiệm khi có vi phạm về phẩm chất đạo đức hoặc có hành vi vi phạm pháp luật không còn xứng đáng làm Hội thẩm.

Điều 130. Chế độ, chính sách đối với Hội thẩm

1. Hội thẩm được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, tham gia hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án.

Tòa án nhân dân tối cao xây dựng chương trình, kế hoạch và tài liệu tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm thống nhất trên phạm vi toàn quốc; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên và theo chuyên đề cho Hội thẩm theo quy định và nhu cầu thực tế.

2. Hội thẩm là cán bộ, công chức, viên chức, quân nhân tại ngũ, công nhân quốc phòng thì thời gian làm nhiệm vụ Hội thẩm được tính vào thời gian làm việc ở cơ quan, đơn vị. Khi tham gia các hoạt động tại Tòa án, Hội thẩm được thanh toán các khoản chi phí có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Hội thẩm được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Chế độ phụ cấp đối với Hội thẩm khi tham gia xét xử do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

---

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

5. Hội thẩm được cấp trang phục để làm nhiệm vụ xét xử. Mẫu trang phục của Hội thẩm do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Việc cấp phát, sử dụng trang phục của Hội thẩm do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 131. Đoàn Hội thẩm

1. Hội thẩm được tổ chức thành Đoàn Hội thẩm.

2. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng và Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm.

Điều 132. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội đối với Hội thẩm

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội thẩm làm nhiệm vụ.

2. Trong thời gian Hội thẩm làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án thì cơ quan, tổ chức, đơn vị quân đội có Hội thẩm đó không được điều động, phân công Hội thẩm làm việc khác, trừ trường hợp đặc biệt và phải thông báo cho Chánh án Tòa án nơi Hội thẩm làm nhiệm vụ biết.

Điều 133. Bảo đảm điều kiện hoạt động của Hội thẩm và Đoàn Hội thẩm

1. Tòa án bảo đảm trang thiết bị, phòng làm việc để Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ xét xử.

2. Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đoàn Hội thẩm, chế độ phụ cấp của Trưởng đoàn Hội thẩm, Phó Trưởng đoàn Hội thẩm; kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm do ngân sách nhà nước bảo đảm và được dự toán trong kinh phí hoạt động của Tòa án.

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Đoàn Hội thẩm và kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm.

3. Hội thẩm được cấp Giấy chứng minh Hội thẩm để làm nhiệm vụ xét xử. Mẫu Giấy chứng minh Hội thẩm, việc sử dụng, cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng minh Hội thẩm do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

4. Hội thẩm được bảo vệ khi thực hiện nhiệm vụ xét xử. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của Hội thẩm và thân nhân của họ. Người nào có hành vi vi phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 134. Khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hội thẩm

1. Hội thẩm có thành tích trong công tác xét xử thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hội thẩm có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị bãi nhiệm hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật.

Chương VII
TỔ CHỨC XÉT XỬ

Điều 135. Lựa chọn ngẫu nhiên Thẩm phán, Hội thẩm tham gia xét xử

Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ quyết định phân công Thẩm phán, Hội thẩm xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên theo quy định của pháp luật và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 136. Phương thức tổ chức xét xử tại Tòa án

1. Tòa án xét xử bằng phương thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Phiên tòa xét xử trực tiếp là phiên tòa được tổ chức tại phòng xử án; người tiến hành tố tụng, bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác có mặt tại phòng xử án để tham gia phiên tòa.

3. Phiên tòa xét xử trực tuyến là phiên tòa được tổ chức tại phòng xử án, có sử dụng các thiết bị điện tử kết nối với nhau thông qua môi trường mạng, cho phép bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa tại địa điểm ngoài phòng xử án do Tòa án quyết định nhưng vẫn bảo đảm trực tiếp theo dõi đầy đủ hình ảnh, âm thanh và tham gia trình tự, thủ tục tố tụng của phiên tòa bằng lời nói, hành vi tố tụng liên tục, công khai, vào cùng một thời điểm.

Việc tổ chức phiên tòa trực tuyến phải tuân thủ các quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng và các điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; bảo đảm sự tôn nghiêm của phiên tòa.

4. Điều kiện tổ chức phiên tòa trực tuyến do pháp luật quy định; trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa trực tuyến do luật quy định.

Điều 137. Phòng xử án

1. Phòng xử án là không gian tổ chức xét xử vụ án hình sự, vụ án hành chính; xét xử, giải quyết vụ việc dân sự, vụ việc phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án.

2. Phòng xử án bao gồm phòng xử án giám đốc thẩm, tái thẩm; phòng xử án sơ thẩm, phúc thẩm.

3. Phòng xử án sơ thẩm, phúc thẩm bao gồm:

a) Phòng xử án hình sự;

b) Phòng xử án hành chính, dân sự, giải quyết việc dân sự, vụ việc phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính;

c) Phòng xử án và giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Gia đình và người chưa thành niên.

4. Phòng xử án phải được bố trí trang nghiêm, phù hợp với yêu cầu xét xử, giải quyết từng loại vụ án, vụ việc, bảo đảm an ninh, trật tự phiên tòa.

Phòng xử án và giải quyết vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Gia đình và người chưa thành niên phải được bố trí thân thiện, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên.

5. Phòng xử án phải có Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bố trí vị trí của Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, chủ trì phiên họp, người tiến hành tố tụng khác, người tham gia tố tụng và các trang thiết bị phục vụ cho công tác xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc.

6. Quy chuẩn trang thiết bị, cách thức bố trí phòng xử án của các Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 138. Phòng hòa giải, đối thoại

1. Phòng hòa giải, đối thoại là không gian tổ chức việc hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

2. Phòng hòa giải, đối thoại được bố trí trang thiết bị để phục vụ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

3. Quy chuẩn trang thiết bị, cách thức bố trí phòng hòa giải, đối thoại tại Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Điều 139. Nội quy phiên tòa, phiên họp

1. Nội quy phiên tòa, phiên họp (sau đây gọi chung là nội quy phiên tòa) là quy tắc xử sự chung có hiệu lực bắt buộc áp dụng đối với người có mặt tại phiên tòa, phiên họp do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành theo quy định của luật và bảo đảm thực hiện nhằm duy trì an ninh, trật tự và sự tôn nghiêm của Tòa án.

2. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp có trách nhiệm duy trì trật tự tại phòng xử án, phòng hòa giải, đối thoại theo nội quy phiên tòa.

3. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp có quyền cấm vào hoặc buộc rời khỏi phòng xử án, phòng hòa giải, đối thoại đối với người vi phạm nội quy phiên tòa có thể gây ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm và an ninh, trật tự phòng xử án, phòng hòa giải, đối thoại; ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tạm giữ hành chính hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Người vi phạm nội quy phiên tòa thì tùy tính chất, mức độ vi phạm có thể bị cấm vào hoặc buộc rời khỏi phòng xử án, phòng hòa giải, đối thoại, bị xử phạt vi phạm hành chính, tạm giữ hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều này.

Điều 140. Bảo vệ Tòa án

1. Đối tượng bảo vệ tại Tòa án bao gồm:

a) Trụ sở các Tòa án;

b) Các phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;

c) Hồ sơ, tài liệu, chứng cứ của vụ án, vụ việc;

d) Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác.

2. Việc bảo vệ các đối tượng phải bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh, trật tự, văn minh, sự tôn nghiêm của Tòa án.

3. Trụ sở Tòa án nhân dân được bố trí lực lượng bảo vệ theo quy định của pháp luật. Kinh phí và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng bảo vệ do ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Phiên tòa xét xử các vụ án hình sự được lực lượng cảnh sát nhân dân, lực lượng quân đội nhân dân bảo vệ. Phiên tòa, phiên họp xét xử, giải quyết các vụ án, vụ việc khác mà các vụ án, vụ việc đó ảnh hưởng đến an ninh, trật tự thì Tòa án yêu cầu lực lượng cảnh sát nhân dân bảo vệ.

5. Hội đồng xét xử, Thẩm phán và người có chức danh tư pháp khác được lực lượng cảnh sát nhân dân bảo vệ trong quá trình xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo yêu cầu của Tòa án.

6. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quy định chi tiết Điều này.

Điều 141. Tham dự và hoạt động thông tin tại phiên tòa, phiên họp

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên được tham dự phiên tòa xét xử công khai theo quy định của pháp luật. Người dưới 16 tuổi không được vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập đến phiên tòa.

2. Người tham dự phiên tòa, phiên họp phải tuân thủ các quy định của pháp luật và nội quy phiên tòa, phiên họp.

3. Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, được thực hiện như sau:

a) Việc ghi âm lời nói được thực hiện trong thời gian diễn ra phiên tòa, phiên họp;

b) Việc ghi hình ảnh tại phiên tòa, phiên họp chỉ được thực hiện trong thời gian khai mạc phiên tòa, phiên họp và tuyên án, công bố quyết định;

c) Việc ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của Hội đồng xét xử, Thẩm phán quy định tại điểm a và điểm b khoản này phải được sự đồng ý của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp; trường hợp ghi âm lời nói, ghi hình ảnh của người tiến hành tố tụng khác, người tham gia phiên tòa, phiên họp thì phải được sự đồng ý của họ và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, phiên họp.

4. Tòa án tiến hành ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp trong trường hợp cần thiết để phục vụ nhiệm vụ chuyên môn. Việc sử dụng, cung cấp kết quả ghi âm lời nói, ghi hình ảnh diễn biến phiên tòa, phiên họp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết khoản này.

5. Người tham dự phiên tòa, phiên họp không được truyền phát trực tiếp, trực tuyến; không được thông tin sai sự thật; không được thông tin làm ảnh hưởng đến sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, vô tư, khách quan trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc; không được vi phạm quyền con người của bị cáo, bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc; không được vi phạm quy định về giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

Chương VIII
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

Điều 142. Chế độ tiền lương, phụ cấp

1. Nhà nước có chính sách ưu tiên về tiền lương, phụ cấp đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án.

2. Chế độ tiền lương và phụ cấp đối với Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Chế độ tiền lương, phụ cấp đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Công chức, viên chức của Tòa án được điều động, luân chuyển, biệt phái tại các Tòa án được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 143. Trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán, Giấy chứng nhận chức danh tư pháp

1. Mẫu trang phục của Thẩm phán do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Mẫu trang phục của Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

Việc cấp phát, sử dụng trang phục do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

2. Mẫu Giấy chứng minh Thẩm phán, việc sử dụng, cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng minh Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

3. Mẫu Giấy chứng nhận chức danh tư pháp, việc sử dụng, cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận chức danh tư pháp cho Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.

4. Trang phục nghiệp vụ của Thẩm phán Tòa án nhân dân, Hội thẩm quân nhân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án thuộc Tòa án quân sự do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định sau khi thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 144. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng

1. Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức, người lao động của Tòa án, Hội thẩm, Hòa giải viên và các chức danh khác có liên quan đến hoạt động của Tòa án được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chế độ đào tạo, bồi dưỡng trong Tòa án nhân dân.

3. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 145. Chế độ, chính sách đối với công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án

Công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án được cấp trang phục và hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 146. Số lượng Thẩm phán, biên chế của Tòa án

1. Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật này.

2. Tổng biên chế của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án nhân dân do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi có ý kiến của Chính phủ.

4. Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án quân sự do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

5. Căn cứ vào tổng biên chế, số lượng Thẩm phán được giao, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

a) Phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án nhân dân;

b) Phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

6. Việc phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân phải căn cứ vào vị trí việc làm, chức năng, nhiệm vụ của Tòa án; quy mô dân số, diện tích tự nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội; tình hình tranh chấp, vi phạm pháp luật và tội phạm trong phạm vi địa bàn thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Điều 147. Kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất của Tòa án

1. Kinh phí hoạt động của Tòa án các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2.[33] Kinh phí hoạt động của các Tòa án quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 của Luật này do Chính phủ sau khi thống nhất với Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội quyết định. Trường hợp Chính phủ và Tòa án nhân dân tối cao không thống nhất về dự toán kinh phí hoạt động của các Tòa án thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị Quốc hội xem xét, quyết định.

---

[33] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Kinh phí hoạt động của Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

4. Việc quản lý, phân bổ, cấp và sử dụng kinh phí hoạt động của Tòa án được thực hiện theo quy định của luật.

5. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, phát triển công nghệ thông tin cho Tòa án nhân dân.

Điều 148. Xây dựng Tòa án điện tử

Tòa án có trách nhiệm xây dựng và triển khai Tòa án điện tử để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của Tòa án.

Điều 149. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án nhân dân có thành tích trong công tác thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, quân nhân khác của Tòa án quân sự có thành tích trong công tác thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và quy định của Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng.

2. Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, viên chức và người lao động của Tòa án nhân dân vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, công chức khác, quân nhân khác của Tòa án quân sự vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[34]

Điều 150. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của luật có liên quan

---

[34] Điều 3 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.".

Việc thi hành Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được thực hiện theo Nghị quyết số 225/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, các luật tố tụng và luật khác có liên quan, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 Điều 153 như sau:

"4. Hội đồng xét xử yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 154 như sau:

"2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát phải gửi quyết định đó đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải gửi quyết định đó kèm theo tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát có thẩm quyền để kiểm sát việc khởi tố.";

c) Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 161;

d) Bãi bỏ khoản 7 Điều 326;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 467 như sau:

"3. Trường hợp hành vi của người vi phạm nội quy phiên tòa có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án yêu cầu, kiến nghị khởi tố theo quy định của Bộ luật này.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2019/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 13/2022/QH15 và Luật số 19/2023/QH15 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 234;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 491 như sau:

"3. Trường hợp người vi phạm nội quy phiên tòa có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án yêu cầu, kiến nghị khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.";

c) Bãi bỏ Điều 497.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 55/2019/QH14 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 4 Điều 153;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 316 như sau:

"3. Trường hợp người vi phạm nội quy phiên tòa có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án yêu cầu, kiến nghị khởi tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.";

c) Bãi bỏ Điều 321.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 19 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14, Nghị quyết số 96/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15 như sau:

"a) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt;".

Điều 151. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 152 của Luật này.

Điều 152. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ thi vào ngạch Thư ký Tòa án, nâng ngạch Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên; tiếp nhận hồ sơ chuyển sang ngạch Thẩm tra viên trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì việc xem xét, bổ nhiệm vào ngạch, nâng ngạch, chuyển ngạch tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13.

2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp số lượng thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương vượt quá 05 người thì các thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến khi thôi làm nhiệm vụ để bảo đảm số lượng thành viên Ủy ban Thẩm phán theo quy định của Luật này.

3. Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được chuyển thành Thẩm phán Tòa án nhân dân theo quy định của Luật này.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định xếp bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân căn cứ vào quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bậc Thẩm phán.

4. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nhiệm kỳ của Thẩm phán đã được bổ nhiệm theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 thực hiện như sau:

a) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã được bổ nhiệm theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 thì nhiệm kỳ được thực hiện theo quy định của Luật này;

b) Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp được bổ nhiệm lần đầu theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 thì tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cho đến hết nhiệm kỳ đã được bổ nhiệm; việc bổ nhiệm lại và nhiệm kỳ khi được bổ nhiệm lại thực hiện theo quy định của Luật này;

c) Thẩm phán cao cấp, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp đã được bổ nhiệm lại theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 thì nhiệm kỳ được tính đến khi nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác.

5. Các Tòa án tiếp tục thực hiện thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hành chính; xét xử sơ thẩm, giải quyết vụ việc về sở hữu trí tuệ; giải quyết vụ việc phá sản theo quy định của pháp luật về tố tụng, pháp luật về phá sản cho đến khi các Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt được thành lập và hoạt động theo quy định của luật./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 111/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Tùng